

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG
MIỀN NAM**

Số..114...../ĐSMN-CBTT

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh hợp nhất kiểm toán năm 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**
- **QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY**

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	107.084.336.608	509.310.412.549	- 402.226.075.941

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kiểm toán năm 2018 là 107.084.336.608 đồng giảm so với năm 2017 là 509.310.412.549 đồng giảm 402.226.075.941 đồng, do nguyên nhân sau:

Trong năm 2017, Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam có khoản thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty liên doanh Keppel Land Watco.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng /.

TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT



Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vô bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại Số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Quốc Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Tường Minh	Trưởng ban	
Ông Phan Trọng Lâm	Thành viên	
Bà Ngô Thị Thanh Thủy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Trọng Phúc	Thành viên	từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2018

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Thọ
Ông Tô Hữu Hùng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Thọ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61280423/20256668-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 4 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1



Nguyễn Quốc Hoàng
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		599.540.485.528	802.346.668.912
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	83.322.226.016	146.408.365.867
111	1. Tiền		68.172.226.016	43.299.166.507
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.150.000.000	103.109.199.360
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	440.600.115.343	591.444.120.280
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	130.192.688.833	130.500.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(13.680.000.000)	(19.148.893.320)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	324.087.426.510	480.093.013.600
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		67.802.444.579	56.912.843.792
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	59.970.544.002	37.307.491.349
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.956.650.381	2.349.911.614
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.754.110.727	34.365.021.544
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(15.878.860.531)	(17.109.580.715)
140	IV. Hàng tồn kho		4.879.758.147	6.864.084.447
141	1. Hàng tồn kho	7	4.879.758.147	6.864.084.447
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.935.941.443	717.254.526
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		150.000.000	60.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.325.291.145	657.254.526
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		460.650.298	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		676.144.073.858	561.736.672.568
210	I. Phải thu dài hạn		207.450.000	25.950.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		207.450.000	25.950.000
220	II. Tài sản cố định		313.644.118.770	203.736.548.536
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	308.441.773.770	198.534.203.536
222	Nguyên giá		489.114.006.434	363.033.180.127
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(180.672.232.664)	(164.498.976.591)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.202.345.000	5.202.345.000
228	Nguyên giá		5.202.345.000	5.202.345.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		57.600.345.081	32.729.690.709
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	57.600.345.081	32.729.690.709
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	295.334.407.747	319.322.684.643
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.1	283.407.983.108	308.265.360.004
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		813.124.639	813.124.639
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12	11.113.300.000	10.244.200.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.357.752.260	5.921.798.680
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	7.061.913.424	5.367.404.493
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	2.295.838.836	554.394.187
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.275.684.559.386	1.364.083.341.480

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018


VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		199.105.636.241	184.869.496.556
310	I. Nợ ngắn hạn		112.459.885.501	112.451.844.060
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	13.129.461.907	6.678.766.463
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		697.462.422	4.559.019.772
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.477.785.857	13.109.756.107
314	4. Phải trả người lao động		9.681.182.970	7.532.962.244
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.115.638.510	931.321.810
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	71.166.567.754	75.881.431.077
320	7. Vay ngắn hạn	16	2.833.241.900	1.478.636.726
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		185.190.450	56.517.330
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.173.353.731	2.223.432.531
330	II. Nợ dài hạn		86.645.750.740	72.417.652.496
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	19.840.126.200	13.191.251.000
338	2. Vay dài hạn	16	63.762.934.640	55.539.899.123
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		3.042.689.900	3.686.502.373
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.076.578.923.145	1.179.213.844.924
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.076.578.923.145	1.179.213.844.924
411	1. Vốn cổ phần	17.1	671.000.000.000	671.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		671.000.000.000	671.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	17.1	530.450.206	530.450.206
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	17.1	38.064.412.509	38.064.412.509
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17.1	49.565.919.026	49.565.919.026
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.1	309.974.112.410	408.417.126.599
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		204.125.126.599	172.634.548.782
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		105.848.985.811	235.782.577.817
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	17.6	7.444.028.994	11.635.936.584
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.275.684.559.386	1.364.083.341.480


Phạm Quang Minh
Người lập


Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng




Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	250.332.791.342	182.513.739.250
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	-	(84.651.533)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	250.332.791.342	182.429.087.717
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(180.081.917.891)	(146.784.939.533)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.250.873.451	35.644.148.184
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	91.435.039.218	616.630.609.838
22	7. Chi phí tài chính	20	1.537.677.446	(25.169.917.741)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.419.121.634)	(935.708.330)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	12.1	(24.857.376.896)	(8.872.994.166)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(16.190.129.998)	(17.180.240.464)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		122.176.083.221	601.051.605.651
31	11. Thu nhập khác	22	7.910.738.068	27.393.298.662
32	12. Chi phí khác		(2.977.589.315)	(347.789.482)
40	13. Lợi nhuận khác		4.933.148.753	27.045.509.180
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		127.109.231.974	628.097.114.831
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(21.766.340.015)	(119.357.130.062)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	1.741.444.649	570.427.780
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		107.084.336.608	509.310.412.549
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		105.848.985.811	504.182.577.817
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	17.6	1.235.350.797	5.127.834.732
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.3	1.577	7.477
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.3	1.577	7.477

Phạm Quang Minh
Người lập

Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng

Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc



Ngày 4 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		127.109.231.974	628.097.114.831
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao	9	21.322.623.404	16.543.284.570
03	Các khoản dự phòng		(6.699.613.504)	19.795.632.932
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.234.820.107	1.457.471.789
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(66.851.354.846)	(612.558.567.246)
06	Chi phí lãi vay	20	1.419.121.634	935.708.330
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77.534.828.769	54.270.645.206
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(10.562.823.000)	13.060.550.361
10	Giảm hàng tồn kho		1.984.326.300	6.971.280.455
11	Tăng các khoản phải trả		8.428.199.614	32.740.867.220
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.784.508.931)	579.688.700
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		307.311.167	(130.500.000.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.419.121.634)	(1.053.208.330)
15	Thuế TNDN đã nộp	14	(23.585.961.835)	(110.416.675.265)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.942.078.800)	(2.329.644.550)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		45.960.171.650	(136.676.496.203)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(156.279.748.635)	(46.052.972.865)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.355.000.000	5.479.136.364
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(156.463.645.310)	(742.105.443.600)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		313.604.462.568	451.143.100.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	845.880.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		87.122.057.679	75.223.518.667
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		89.338.126.302	589.567.338.566

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	16	26.018.411.149	5.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(17.677.832.162)	(21.082.253.605)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	17.4	(201.300.000.000)	(335.500.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	17.6	(5.427.258.387)	(83.448.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(198.386.679.400)	(351.665.701.605)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(63.088.381.448)	101.225.140.758
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		146.408.365.867	45.183.412.446
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.241.597	(187.337)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	83.322.226.016	146.408.365.867


Phạm Quang Minh
Người lập


Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng




Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 4 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Công ty con

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có ba công ty con được trình bày như sau:

Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")

ECCO là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty sở hữu 86,15% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")

Đóng tàu Cần Thơ là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Đóng tàu Cần Thơ là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Đóng tàu Cần Thơ có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty sở hữu 70% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")

SOWATMES là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của và quyền biểu quyết trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các công ty liên doanh và liên kết được trình bày như sau:

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")

VICT là một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư ("GPĐT") số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ chính tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty sở hữu 37% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty này.

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")

SOWATCO-ECO 747 là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại số 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty sở hữu 49% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")

SOWATCOSER là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty sở hữu 26,27% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty này.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 369 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 412).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được trích hao mòn theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm

3.6 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại; và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.124.432.784	814.459.143
Tiền gửi ngân hàng	67.047.793.232	42.484.707.364
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>15.150.000.000</u>	<u>103.109.199.360</u>
TỔNG CỘNG	<u>83.322.226.016</u>	<u>146.408.365.867</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,7%/năm đến 5,1%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng VND và 0%/năm đối với khoản tiền gửi bằng USD.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Ủy thác đầu tư (i)	80.192.688.833	(13.680.000.000)	66.512.688.833	(19.148.893.320)	80.500.000.000	61.351.106.680
- Cổ phiếu của Công ty Cổ phần DAP – Vinachem	59.500.000.000	-	59.500.000.000	(12.747.717.854)	59.500.000.000	46.752.282.146
- Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	20.691.000.000	(13.680.000.000)	7.011.000.000	(6.401.175.466)	20.691.000.000	14.289.824.534
- Tiền gửi không kỳ hạn	1.688.833	-	1.688.833	-	309.000.000	309.000.000
Chứng chỉ quỹ (ii)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	130.192.688.833	(13.680.000.000)	116.512.688.833	(19.148.893.320)	130.500.000.000	111.351.106.680

(i) Đây là khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá tại Việt Nam.

(ii) Đây là khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ủy thác đầu tư (i)	265.848.782.400	422.300.000.000
– Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	165.561.111.200	422.300.000.000
– Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB	100.287.671.200	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	58.238.644.110	57.793.013.600
TỔNG CỘNG	324.087.426.510	480.093.013.600

- (i) Đây là các khoản ủy thác cho các công ty quản lý quỹ đầu tư với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam.
- (ii) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,5%/năm đến 6,6%/năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 16.1).

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	59.970.544.002	37.307.491.349
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	18.576.902.323	15.114.263.654
Công ty TNHH Than Tân Phú Đồng	7.534.501.915	2.276.332.997
Công ty TNHH Cảng Phước Long	5.442.315.792	2.985.923.435
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	5.073.570.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ	3.027.910.886	4.487.059.450
Khách hàng khác	20.315.343.086	12.443.911.813
Phải thu ngắn hạn khác	20.754.110.727	34.365.021.544
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	15.512.912.680	15.434.681.475
Phải thu lãi từ hoạt động ủy thác đầu tư	1.649.316.000	15.770.044.444
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.472.054.795	1.617.318.055
Tạm ứng cho nhân viên	537.916.421	663.325.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.581.910.831	879.652.570
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.878.860.531)	(17.109.580.715)
GIÁ TRỊ THUẦN	64.845.794.198	54.562.932.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	17.109.580.715	16.462.841.103
Dự phòng trích lập trong năm	228.337.380	646.739.612
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(1.459.057.564)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>15.878.860.531</u>	<u>17.109.580.715</u>

Nợ xấu

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ	3.027.910.886	-	4.487.059.450	-
Công ty TNHH Xi măng Sơn Hồng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	<u>5.496.450.555</u>	<u>109.419.235</u>	<u>5.496.359.556</u>	<u>337.756.616</u>
TỔNG CỘNG	<u>15.988.279.766</u>	<u>109.419.235</u>	<u>17.447.337.331</u>	<u>337.756.616</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.219.310.015	2.585.848.192
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.307.109.975	3.922.204.473
Công cụ, dụng cụ	342.645.518	13.386.264
Hàng hóa	<u>10.692.639</u>	<u>342.645.518</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.879.758.147</u>	<u>6.864.084.447</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp liên quan đến khoản vay (<i>Thuyết minh số 16</i>)	3.613.598.750	4.304.161.403
Phương tiện vận tải	3.045.300.931	-
Khác	<u>403.013.743</u>	<u>1.063.243.090</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.061.913.424</u>	<u>5.367.404.493</u>

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị vấn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Số đầu năm	225.893.390.074	20.288.271.370	115.792.137.720	1.059.380.963	363.033.180.127
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.669.778.094	28.195.945.602	62.302.870.567	-	106.168.594.263
Mua mới trong năm	-	24.689.700.000	550.800.000	-	25.240.500.000
Thanh lý trong năm	-	(1.234.138.159)	(4.094.129.797)	-	(5.328.267.956)
Số cuối năm	241.563.168.168	71.939.778.813	174.551.678.490	1.059.380.963	489.114.006.434
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	17.482.824.126	9.674.931.409	14.713.117.840	942.020.963	42.812.894.338
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	87.181.892.250	15.419.117.680	60.871.436.549	1.026.530.112	164.498.976.591
Khấu hao trong năm	8.396.215.459	3.167.681.411	9.730.765.681	27.960.853	21.322.623.404
Thanh lý trong năm	-	(1.234.138.159)	(3.915.229.172)	-	(5.149.367.331)
Số cuối năm	95.578.107.709	17.352.660.932	66.686.973.058	1.054.490.965	180.672.232.664
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	138.711.497.824	4.869.153.690	54.920.701.171	32.850.851	198.534.203.536
Số cuối năm	145.985.060.459	54.587.117.881	107.864.705.432	4.889.998	308.441.773.770

Tổng Công ty đã sử dụng các phương tiện vận tải với tổng giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 12.577.072.589 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng. Chi tiết của các khoản vay này được thể hiện trong *Thuyết minh số 16.1*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

- Quyền sử dụng đất tại số 1461 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ở giữa Công ty với Công ty TNHH Liên doanh Phú Mỹ Hưng ("PMH") ngày 20 tháng 6 năm 2009 với nguyên giá ghi nhận là 2.535.120.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc chuyển quyền sử dụng đất từ PMH sang Tổng Công ty.
- Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ngày 7 tháng 7 năm 1999 với nguyên giá ghi nhận là 2.667.225.000 VND.

Ngày 21 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty nhận được Quyết định số 3573/QĐ-UBND từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Tổng Công ty được sử dụng khu đất này dưới hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng làm văn phòng và ủy quyền cho Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác định tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp.

Ngày 24 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty nhận được tờ trình số 572/TTr-TVC-HĐTĐGTP từ Tổ chuyên viên trình Hội đồng Thẩm định giá Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và phê duyệt, theo đó chi phí sử dụng đất được ước tính là 11.185.314.538 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty không nhận thêm bất kỳ văn bản nào khác từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chi phí sử dụng đất phải nộp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Tổng Công ty đã không ghi nhận khoản nợ phải trả với số tiền nêu trên trong báo cáo tài chính hợp nhất và đồng thời chưa tiến hành trích hao mòn cho giá trị quyền sử dụng đất nêu trên.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đóng mới và hoán cải tàu	56.940.384.090	28.725.122.145
Chi phí sửa chữa cầu cảng	-	3.194.007.573
Khác	659.960.991	810.560.991
TỔNG CỘNG	<u>57.600.345.081</u>	<u>32.729.690.709</u>

Tổng Công ty đã sử dụng Dự án 2 tàu hàng 250 TEUs đang được đóng mới với tổng giá trị sổ sách vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 50.614.366.560 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng. Chi tiết của các khoản vay này được thể hiện trong *Thuyết minh số 16.1*.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	283.407.983.108	308.265.360.004
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	813.124.639
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	11.113.300.000	10.244.200.000
TỔNG CỘNG	<u>295.334.407.747</u>	<u>319.322.684.643</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,3%/năm đến 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	VND			
	<i>Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1</i>	<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747</i>	<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư				
Số đầu năm và số cuối năm	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	162.331.403.276
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi liên doanh/mua các công ty liên doanh, liên kết				
Số đầu năm	149.340.988.566	(3.561.349.400)	154.317.562	145.933.956.728
Phần lợi nhuận trong năm	29.541.085.188	-	24.483.080	29.565.568.268
Cổ tức nhận được trong năm	(54.422.945.164)	-	-	(54.422.945.164)
Số cuối năm	124.459.128.590	(3.561.349.400)	178.800.642	121.076.579.832
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	305.071.802.442	-	3.193.557.562	308.265.360.004
Số cuối năm	280.189.942.466	-	3.218.040.642	283.407.983.108

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả bên thứ ba	11.557.559.752	5.969.796.463
<i>Công Ty TNHH Quảng Cáo Tiếp Thị Ban Mai</i>	2.232.283.227	-
<i>Công ty TNHH Vận tải Kim Thuận Phát</i>	1.466.420.000	-
<i>Công ty TNHH Phương Hải Anh</i>	-	1.554.390.180
<i>Người bán khác</i>	7.858.856.525	4.415.406.283
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	1.571.902.155	708.970.000
TỔNG CỘNG	13.129.461.907	6.678.766.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thuế TNDN")	10.641.470.153	21.766.340.015	(23.585.961.835)	8.821.848.333
Thuế giá trị gia tăng	1.005.463.032	3.747.503.213	(4.465.651.065)	287.315.180
Thuế thu nhập cá nhân	322.946.243	1.937.290.131	(1.891.614.030)	368.622.344
Khác	1.139.876.679	3.341.848.392	(4.481.725.071)	-
TỔNG CỘNG	13.109.756.107	30.792.981.751	(34.424.952.001)	9.477.785.857

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	25.960.697.748	29.716.899.836
Doanh thu chưa thực hiện	14.887.223.153	12.251.749.402
Nhận ký quỹ	4.670.582.000	5.040.461.000
Phải trả hãng tàu	2.666.300.862	2.475.172.414
Kinh phí bồi thường di dời	-	4.298.200.000
Bảo hiểm thuyền viên	2.453.941.728	2.264.312.648
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.527.822.263	19.834.635.777
	<u>71.166.567.754</u>	<u>75.881.431.077</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	19.338.000.000	12.791.700.000
Nhận ký quỹ thuê nhà và thuê sân bãi	137.500.000	60.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	364.626.200	339.551.000
	<u>19.840.126.200</u>	<u>13.191.251.000</u>
TỔNG CỘNG	91.006.693.954	89.072.682.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. VAY

	Số đầu năm	Số cuối năm
<i>VND</i>		
Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	<u>2.833.241.900</u>	<u>1.478.636.726</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	<u>63.762.934.640</u>	<u>55.539.899.123</u>
TỔNG CỘNG	<u>66.596.176.540</u>	<u>57.018.535.849</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
<i>VND</i>			
Số đầu năm	1.478.636.726	55.539.899.123	57.018.535.849
Tiền thu từ đi vay	16.192.489.509	9.825.921.640	26.018.411.149
Vay dài hạn đến hạn trả	2.833.241.900	(2.833.241.900)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(17.671.126.235)	(6.705.927)	(17.677.832.162)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.237.061.704	1.237.061.704
Số cuối năm	<u>2.833.241.900</u>	<u>63.762.934.640</u>	<u>66.596.176.540</u>

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. VAY (tiếp theo)

16.1 Vay dài hạn ngân hàng

Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn theo các Hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE ngày 8 tháng 10 năm 2010) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Số cuối năm		Điều khoản thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR")	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty	50.382.218.280	2.167.444	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, nợ gốc bắt đầu từ năm 2015 cho đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1.50%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 12.577.072.589 VND (Thuyết minh số 9), và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5)
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF")	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Công ty	6.388.036.620	274.813	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, nợ gốc bắt đầu từ năm 2018 cho đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1.5%/năm trong các năm sau đó (1.0%)	

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. VAY (tiếp theo)

16.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Mục đích vay	Số cuối năm		Điều khoản thanh toán	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho Dự án đầu tư 2 sà lan 250TEUS	9.825.921.640		Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng, bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025.	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở (9%)	Phương tiện vận tải đang được xây dựng với giá trị hiện tại là 50.614.366.560 VND (Thuyết minh số 11)
TỔNG CỘNG		66.596.176.540	2.442.257			
Trong đó						
Vay dài hạn		63.762.934.640				
Vay dài hạn đến hạn trả		2.833.241.900				

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	671.000.000.000	530.450.206	38.281.839.102	49.565.919.026	241.816.391.370	1.001.194.599.704
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	504.182.577.817	504.182.577.817
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(335.500.000.000)	(335.500.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	27.369.318	-	(1.694.842.588)	(1.667.473.270)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(387.000.000)	(387.000.000)
Giảm khác	-	-	(244.795.911)	-	-	(244.795.911)
Số cuối năm	671.000.000.000	530.450.206	38.064.412.509	49.565.919.026	408.417.126.599	1.167.577.908.340
Năm nay						
Số đầu năm	671.000.000.000	530.450.206	38.064.412.509	49.565.919.026	408.417.126.599	1.167.577.908.340
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	105.848.985.811	105.848.985.811
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(492.000.000)	(492.000.000)
Số cuối năm	671.000.000.000	530.450.206	38.064.412.509	49.565.919.026	309.974.112.410	1.069.134.894.151

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

17.3 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm Trước (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	105.848.985.811	504.182.577.817
<i>Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (i)</i>	-	<u>(2.500.000.000)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	105.848.985.811	501.682.577.817
Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân	67.100.000	67.100.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- <i>Lãi cơ bản</i>	1.577	7.477
- <i>Lãi suy giảm</i>	1.577	7.477

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm này.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 50/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.4 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và trả trong năm		
Cổ tức năm trước	67.100.000.000	67.100.000.000
Cổ tức ứng trước cho năm hiện hành	<u>134.200.000.000</u>	<u>268.400.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>201.300.000.000</u>	<u>335.500.000.000</u>

Trong năm, Công ty đã trả cổ tức năm 2017 (đợt 2) và ứng trước cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ lần lượt là 10% và 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt tại Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2018 vào ngày 23 tháng 4 năm 2018. Những khoản này đã được chi trả toàn bộ bằng tiền trong năm.

Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 88/2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 18 tháng 12 năm 2018 đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 30% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Thời điểm thanh toán cổ tức dự kiến là từ ngày 29 tháng 3 năm 2019 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2019/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 2 năm 2019.

17.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	<u>1.840.540.787</u>	<u>1.840.540.787</u>
TỔNG CỘNG	<u>49.565.919.026</u>	<u>49.565.919.026</u>

17.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	11.635.936.584	6.648.524.109
Lợi nhuận trong năm	1.235.350.797	5.127.834.732
Cổ tức đã trả	(5.427.258.387)	(83.448.000)
Các khoản khác	<u>-</u>	<u>(56.974.257)</u>
Số cuối năm	<u>7.444.028.994</u>	<u>11.635.936.584</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	250.332.791.342	182.513.739.250
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	242.863.439.700	162.200.309.821
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	5.035.036.050	14.085.667.219
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.434.315.592	4.114.994.938
<i>Doanh thu xây dựng</i>	-	2.112.767.272
Khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	(84.651.533)
Doanh thu thuần	250.332.791.342	182.429.087.717
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	242.863.439.700	162.200.309.821
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	5.035.036.050	14.001.015.686
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.434.315.592	4.114.994.938
<i>Doanh thu xây dựng</i>	-	2.112.767.272
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với khách hàng khác</i>	188.723.035.379	114.530.031.964
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	61.609.755.963	67.899.055.753

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm Nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	55.363.445.164	42.972.907.717
Thu nhập từ đầu tư ủy thác	30.762.095.709	37.776.544.444
Lãi tiền gửi, cho vay	5.309.498.345	10.109.423.919
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào đơn vị khác	-	525.695.858.025
Khác	-	75.875.733
TỔNG CỘNG	91.435.039.218	616.630.609.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	172.793.118.465	124.201.791.148
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.167.235.500	14.789.311.014
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.121.563.926	4.609.534.054
Giá vốn xây dựng	-	3.184.303.317
TỔNG CỘNG	<u>180.081.917.891</u>	<u>146.784.939.533</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.419.121.634	935.708.330
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.234.820.107	1.457.471.789
Phí quản lý quỹ đầu tư ủy thác	1.158.216.221	1.485.846.987
Lỗ từ hoạt động ủy thác đầu tư (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng chứng khoán kinh doanh	-	1.974.236.111
	(5.468.893.320)	19.148.893.320
Chi phí tài chính khác	119.057.912	167.761.204
TỔNG CỘNG	<u>(1.537.677.446)</u>	<u>25.169.917.741</u>

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	8.396.806.914	10.096.586.824
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.007.160.837	1.315.913.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	379.359.573	328.800.369
Chi phí khác	5.406.802.674	5.438.940.180
TỔNG CỘNG	<u>16.190.129.998</u>	<u>17.180.240.464</u>

22. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đền bù di dời	4.298.200.000	21.317.983.989
Tiền thuê đất nộp thừa các năm trước	2.120.062.449	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.293.826.647	4.567.336.642
Hoàn nhập bảo hành công trình	56.517.330	1.029.052.127
Các khoản khác	142.131.642	478.925.904
TỔNG CỘNG	<u>7.910.738.068</u>	<u>27.393.298.662</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.413.962.367	48.705.424.609
Chi phí nhân viên	46.473.050.763	52.573.068.733
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.047.377.398	17.656.557.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 9)	21.322.623.404	16.543.284.570
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.967.435.500	14.789.311.014
Chi phí khác	11.047.598.457	13.697.533.543
TỔNG CỘNG	<u>196.272.047.889</u>	<u>163.965.179.997</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.766.340.015	119.357.130.062
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.741.444.649)</u>	<u>(570.427.780)</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.024.895.366</u>	<u>118.786.702.282</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>127.109.231.974</u>	<u>628.097.114.831</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	25.421.846.395	125.619.422.967
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức không chịu thuế TNDN	(11.072.689.033)	(8.594.581.544)
Lỗ từ công ty liên kết	4.971.475.379	1.774.598.833
Các chi phí không được trừ	704.262.625	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(12.737.974)
Chi phí thuế TNDN	<u>20.024.895.366</u>	<u>118.786.702.282</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế thu TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận các tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) cùng với biến động trong năm này và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.736.000.000	3.829.778.664	(1.093.778.664)	3.829.778.664
Dự phòng trợ cấp thôi việc	608.537.980	661.935.945	(53.397.965)	(105.341.995)
Chênh lệch khấu hao	64.475.589	-	64.475.589	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(712.269.880)	(712.269.880)	-	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư ủy thác	(329.863.200)	(3.154.008.889)	2.824.145.689	(3.154.008.889)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
TỔNG CỘNG	2.295.838.836	554.394.187	1.741.444.649	570.427.780

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tổng Công ty có mỗi liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
VICT	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ Nhận cổ tức Sử dụng dịch vụ	60.454.180.195 54.422.945.164 999.365.971	56.374.284.573 32.737.983.603 -
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Công ty mẹ	Vay Trả nợ gốc vay Thanh lý xe tải Cung cấp dịch vụ Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	30.000.000.000 30.000.000.000 2.643.862.547 756.545.455 - - -	5.000.000.000 20.000.000.000 1.090.909.092 7.488.209.867 35.000.000.000 35.000.000.000 75.833.333
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ Sử dụng dịch vụ	15.195.288.660 948.548.727	2.620.403.636 25.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimes	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ Mua công cụ dụng cụ	1.094.982.449 -	1.904.091.703 149.090.909

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>VND</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>					
VICT	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	10.128.761.523	5.531.486.329	
SOWATCO-ECO 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325	
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	1.304.322.000	989.764.000	
SOWATCOSER	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	471.321.765	538.690.140	
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	197.778.710	196.954.860	
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	10.800.000	1.393.450.000	
			18.576.902.323	15.114.263.654	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>					
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	1.515.100.000	683.970.000	
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	36.000.000	25.000.000	
VICT	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	20.802.155	-	
			1.571.902.155	708.970.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương, thù lao và thưởng	<u>2.462.000.000</u>	<u>1.471.153.846</u>

26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm Trước
Đến 1 năm	697.555.849	4.248.761.452
Trên 1 - 5 năm	<u>8.466.236.529</u>	<u>999.480.702</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.163.792.378</u>	<u>5.248.242.154</u>

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại; và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018							
Doanh thu bộ phận	5.084.562.002	4.724.407.492	5.151.299.862	12.328.664.783	223.043.857.203	61.268.163.977	311.600.955.319
Lợi nhuận (lỗ) bộ phận	1.117.126.502	(735.672.012)	2.836.759.777	3.132.502.823	63.900.156.361	65.578.841.076	135.829.714.527
<i>Đối chiếu</i>							
Doanh thu không phân bổ							7.910.738.068
Lãi tiền gửi							5.309.498.345
Chi phí lãi vay							(1.419.121.634)
Chi phí không phân bổ							(20.521.597.332)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							127.109.231.974
Các thông tin bộ phận khác							
Khấu hao	-	(1.318.900.427)	(243.720.288)	-	(19.760.002.689)	-	(21.322.623.404)
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-	(228.337.380)	-	(228.337.380)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-	1.459.057.564	-	1.459.057.564
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018							
Tài sản bộ phận	-	37.213.613.330	5.094.226.487	15.512.912.680	278.996.316.281	752.735.893.885	1.089.552.962.663
<i>Đối chiếu:</i>							
Tài sản không phân bổ							186.131.596.723
Tổng tài sản							1.275.684.559.386
Nợ phải trả bộ phận	-	-	3.601.118.135	66.503.663.346	12.946.526.732	-	83.051.308.213
<i>Đối chiếu:</i>							
Nợ phải trả không phân bổ							116.054.328.028
Tổng nợ phải trả							199.105.636.241

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau: (tiếp theo)

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017							
Doanh thu bộ phận	14.001.015.686	12.673.974.753	7.807.937.467	10.747.490.149	137.198.669.662	597.648.191.753	780.077.279.470
Lợi nhuận (lỗ) bộ phận	(710.918.267)	(937.121.187)	1.576.726.600	2.566.325.061	33.149.135.977	576.525.062.322	612.169.210.506
<u>ĐỐI CHIẾU</u>							
Doanh thu không phân bổ							27.393.298.662
Lãi tiền gửi							10.109.423.919
Chi phí lãi vay							(935.708.330)
Chi phí không phân bổ							(20.639.109.926)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							628.097.114.831
CÁC THÔNG TIN BỘ PHẬN KHÁC							
Khấu hao	(26.503.352)	(1.671.202.709)	(243.720.284)	(34.323.094)	(14.567.535.131)	-	(16.543.284.570)
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	(646.739.612)	-	-	(646.739.612)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017							
Tài sản bộ phận	-	23.558.167.223	5.336.759.231	15.592.881.968	188.898.520.578	929.915.698.243	1.163.302.027.243
<u>ĐỐI CHIẾU:</u>							
Tài sản không phân bổ							200.781.314.237
Tổng tài sản							1.364.083.341.480
Nợ phải trả bộ phận	-	4.758.342.823	1.065.131.343	69.184.034.447	6.512.769.778	-	81.520.278.391
<u>ĐỐI CHIẾU:</u>							
Nợ phải trả không phân bổ							103.349.218.165
Tổng nợ phải trả							184.869.496.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

28. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 17.4, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.


Phạm Quang Minh
Người lập


Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng


Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 4 tháng 3 năm 2019